



**Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**  
**Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 guiding operations and management of securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

- 1 **Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:
- 2 **Ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:
- 3 **Tên Quỹ:**  
Fund name:
- 4 **Kỳ báo cáo:**  
Reporting period:
- 5 **Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**  
 Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company  
**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**  
 Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch  
**QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**  
 DCVFMVN DIAMOND ETF  
**Từ ngày 11/02/2022 đến ngày 17/02/2022**  
 From 11 Feb 2022 to 17 Feb 2022  
**18/02/2022**  
 18 Feb 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 17/02/2022	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 10/02/2022
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	14,228,113,958,404	13,810,353,264,910
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	2,862,799,589	2,823,048,500
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	28,627.99	28,230.48
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	14,466,336,262,047	14,228,113,958,404
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	2,868,028,600	2,862,799,589
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	28,680.28	28,627.99
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó	2103		
	Change of net asset value during the period, in which			
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	2103.1	26,038,750,856	193,990,359,027
	Change due to investment activities during the period			
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ	2103.2	212,183,552,787	223,770,334,467
	Change due to subscription, redemtion during the period			
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	2103.3		
	Change due to profit distribution to investors during the period			
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước	2104	52.29	397.51
	Change of net asset value per certificate in comparison to previous period			
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	2105		
	Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks			
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	14,467,182,497,594	14,228,113,958,404
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	8,751,218,593,045	8,178,474,336,447
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)	2106		
	Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)			
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ	2107		
	Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate			
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	28,400	27,900
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	28,500	28,400
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước	2110	100	500
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	2111		
	Variance between market price and net asset value of one fund certificate			
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(180.28)	(227.99)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	(0.63)%	(0.80)%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất	2112		
	Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks			
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	28,860	28,860
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	19,460	18,800

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank  
  
**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM**  
 Phó Trưởng Phòng DVKHTC2  
 Ngô Thủy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company  
  
**CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**  
 Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư  
 Nguyễn Minh Đăng Khánh